

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA TỪ "MÌNH", "THÂN" TRONG TIẾNG VIỆT VÀ CÁC TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG ANH

TRANSFERRING THE MEANING OF THE VIETNAMESE WORDS "MÌNH", "THÂN"
INTO ENGLISH EQUIVALENT

NGUYỄN VĂN HẢI
(Thành phố Hồ Chí Minh)

Abstract: Transferring of meaning of word "body" in Vietnamese into equivalent words in English shown on the different dimensions: identity, translating, text content. According to our survey, words “mình” and “thân” in Vietnamese are used in rich and meaningful way. In terms of identity, there are a large number of words having the same meaning like “mình” and “thân” in Vietnamese (9 different corresponding words, in English there is only one “body”).

Key words: transferring; meaning; body; English; Vietnamese.

1. Trong tiếng Việt, “mình” được hiểu là bộ phận cơ thể người, động vật, không kể đầu, đuôi (động vật) và các chi: “đầu mình”, “mình trần”, “con lợn thon mình”. Để chỉ bộ phận cơ thể này, tiếng Việt còn có các từ liên quan: “mình mẩy”, “thân”, “thân thể”, “thân hình”, “xác”, “thân xác”, “thể xác”.

“Mình mẩy” là từ khẩu ngữ, chỉ thân thể con người nói chung, gồm cả đầu và tay chân: “mình mẩy đầu như”, “xoa dầu khắp mình mẩy”.

“Thân” là phần chính về mặt thể tích, khối lượng, chứa đựng cơ quan bên trong của cơ thể động vật, hoặc mang hoa lá trong cơ thể thực vật: “thân người”, “động vật thân mềm” (nhuyễn thể), “thân cây tre”, “thân lúa”, “thân củ”.

“Thân thể” là cơ thể con người nói chung, chẳng hạn: “rèn luyện thân thể”, “thân thể khỏe mạnh”.

“Thân hình” là thân thể con người, về mặt hình dáng: “thân hình vạm vỡ”, “thân hình tiêu tụy”. Đôi khi với nghĩa này người Việt còn dùng từ “ngoại hình”: tuyển nhân viên phục vụ bàn yêu cầu có ngoại hình cân đối, hộ khẩu thành phố.

“Xác” là phần thân thể của con người, đối lập với phần hồn; xác cũng là thân hình: cái xác không hồn, to xác. Đôi khi “xác” cũng chỉ bản thân mỗi con người (ý khinh thường): mặc xác nó; dẫn xác đến. Hoặc chỉ thân người hay động vật đã chết: nhà xác; không vớt xác động vật ra đường phố.

“Thân xác” là phần xác con người nhìn thấy được, khác với phần hồn không nhìn thấy được: hành hạ thân xác.

“Thể xác” là phần xác, phần vật chất của con người, phân biệt với phần hồn, phần tinh thần.

Trong tiếng Việt, các từ “thân thể”, “thân hình”, “thân xác”, “thể xác” thường chỉ dùng cho người, không cho con vật.

Còn có từ “cơ thể”, ngoài nghĩa chung là chỉ tập hợp thống nhất mọi bộ phận trong một sinh vật, còn có nghĩa hẹp chỉ cơ thể của người, tức là thân thể. Chẳng hạn, ta nói: suy nhược cơ thể, nghĩa là thân thể, người bị yếu đi, có thể chỉ là phần xác, nhưng cũng có thể là cả phần tinh thần.

Trong tiếng Anh có từ “body”, xét về nghĩa, nó chỉ toàn bộ phần thể xác của một con người và cũng chỉ phần chính, chủ yếu của thể xác người, không gồm đầu và chân tay. Như vậy “body” có nghĩa rộng hơn, tương ứng với cả “thân thể”, “xác”, “thân xác”, “thân”, “mình”, “mình mẩy” và cả với “người” trong tiếng Việt. Có một số từ ghép có yếu tố “body”: “body-cloth” là quần áo sát người, tức là quần áo lót. Để chỉ các loại quần áo mặc bó sát người, còn có: “body-coat”, “body shirt”, “body stocking”, “body suit”. “Body guard” là vệ sĩ, bảo vệ một cá nhân quan trọng. “Body-colour” là màu da người. “Body clock” đồng hồ cơ thể, tức là đồng hồ sinh học, “Body-surf” lướt trên sóng biển mà không dùng tấm ván (một thú chơi thể thao). “Body bag” không phải là túi mang bên mình, mà là túi xác, đựng xác người chết, thường là binh lính, có khoá kéo. “Body-smatcher” ngày xưa là chỉ người ăn cắp xác chết, ngày nay, trong quân sự, chỉ lính thiện xạ bắn tĩa (làm ra xác chết!). “Body language” là ngôn ngữ cơ thể, tức là điệu bộ, cử chỉ của con người. Nhưng “body English” không phải là tiếng Anh cơ thể, mà trong tiếng Mĩ hội thoại, khẩu ngữ, có nghĩa điệu bộ, cử chỉ của khán giả và vận động viên trên sân.

2. Theo cách **ẩn dụ**, “mình” được dùng để chỉ *bộ phận cơ bản tạo ra hình dáng bên ngoài của một số vật*, thí dụ: cây tre mỏng mình, chiếc thuyền nằm phơi mình trên bãi cát.

Từ “thân” có nhiều trường hợp chuyển nghĩa ẩn dụ hơn.

1/ Trước hết, nó dùng để chỉ *phần chính, phần lớn nhất, mang hoa lá trong cơ thể thực vật* (thân cây tre, thân lúa) *hoặc động vật* (thân mềm, tức là nhuyễn thể). “Thân chuối” thực ra chỉ là sự kết khối của các cuống lá chuối.

2/ “Thân” còn được chuyển nghĩa để chỉ *phần giữa và lớn hơn cả, thường là nơi để chứa đựng hoặc mang nội dung chính*. Vì thế, theo con mắt người Việt, con tàu có thân, cái lò, bếp lò cũng có thân, một bài viết có thân (ngoài đầu bài và kết luận) và một từ cũng có thân: thân từ, đó là phần từ sau khi bỏ biến tố (hậu tố) ở phía sau đi, như trong tiếng Nga chẳng hạn.

3/ “Thân” còn chỉ *bộ phận chính của áo, quần, được thiết kế theo kích thước nhất định*: thân áo (không kể tay, cổ, túi...), thân quần (không kể cạp, túi...).

Theo cách **hoán dụ**, từ “mình” được mở rộng nghĩa, để chỉ: 1/ *Cả cơ thể người nói chung, không phân biệt đầu, mình, chân tay*: đặt mình xuống là ngủ ngay, trở mình là xoay cả toàn thân để thay đổi tư thế, chứ không chỉ có riêng phần từ cổ xuống đến ngang hông; 2/ *Chỉ cái cá nhân của mỗi con người*: sống hết mình, lao động quên mình, mình làm mình chịu, một mình thui thủi.

Còn từ “thân” được chuyển nghĩa để:

1/ *Chỉ cơ thể con người nói chung, xét về mặt thể xác, thể lực*: quần áo không một mảnh che thân, toàn thân thâm tím, thân già

sức yếu, lấy thân nhiệt (tức là đo nhiệt độ thân thể, cặp sốt).

2/ *Chỉ cái cá nhân, cái riêng tư của mỗi người*: phải biết phòng thân, thiết thân, âm thân, được sướng cái thân, tủi thân, hư thân mất nết, bị một vỏ nặng thể mà vẫn chưa biết thân.

Với nghĩa này, “thân” gần giống với “mình”: lao động quên mình cũng là lao động quên thân. Nhưng người Việt chỉ nói: sống hết mình, mà không nói: sống hết thân; chỉ nói: âm thân mà không nói: âm mình. Do gần nghĩa, nên “mình” và “thân”, với nghĩa “cá nhân”, có thể được dùng cùng với nhau: một thân một mình, lấy thân mình lấp lỗ châu mai.

3/ “Thân” còn được chuyển loại thành đại từ và khi đó nó *chỉ chính bản thân, đích thân chủ thể hành động*: Tổng thống thân đi hỏi thăm các nạn nhân vụ bão lụt.

4/ *Chỉ cái gọi là “dịch vụ tình dục”*, khi ta nói: “bán thân”, tức là “bán tròn nuôi miệng”, làm đi điếm dưới nhiều hình thức.

Tương ứng, trong tiếng Anh, từ “body” cũng có sự chuyển nghĩa đa dạng.

Theo cách **ẩn dụ**, từ nghĩa “thân thể con người”, đã chuyển thành:

1/ *Chỉ mình người, mình /thân ngựa*: He was a body behind, nó về sau một thân/mình ngựa, tức là chậm hơn đối thủ trong cuộc đua ngựa một khoảng cách dài bằng một thân/mình ngựa.

2/ *Chỉ thân cây, thân súng, thân xe, thân tàu, thân áo...*: Nghĩa này có nhiều tương ứng với từ “thân” trong tiếng Việt.

3/ *Chỉ phần chính của một vật*: the body of the book là phần chính của cuốn sách, không kể phần lời nói đầu, lời giới thiệu, chú thích, tài liệu tham khảo...; the main body

trong quân sự là bộ phận chủ lực của quân đội.

4/ *Chỉ vật thể, chất theo nghĩa vật lí học*: solid/liquid/gaseous là chất rắn/lỏng/khí.

5/ *Chỉ phần lõi, trục, bệ, chân* trong các thiết bị, bộ phận, chi tiết máy móc kĩ thuật.

Theo cách **hoán dụ**, “body” được dùng để:

1/ *Chỉ phần xác của con người, phân biệt với phần hồn*.

2/ *Chỉ xác chết, tử thi*: body bag là túi đựng xác chết.

3/ *Chỉ người* (trong khẩu ngữ ở một số địa phương): a nice old body là người bạn già/cũ đáng yêu.

4/ *Chỉ nhóm người*: a body of electors là nhóm cử tri.

5/ *Chỉ cơ quan, tổ chức, đoàn, hội đồng, ban...*: diplomatic body là đoàn ngoại giao, governing body là hội đồng quản trị/điều hành.

6/ *Chỉ pháp nhân*

7/ *Chỉ đơn vị, đội, phân đội quân đội*

8/ *Chỉ khối, mảng, nhóm*: a great body of facts là một khối/mảng tư liệu/dữ liệu lớn, a cold air một khối khí lạnh (đang tràn về...).

9/ *Chỉ tập tài liệu văn kiện*, chẳng hạn các đạo luật

10/ *Chỉ cái gọi là “dịch vụ tình dục”*, cũng giống như từ “thân” của tiếng Việt: sell body là bán thân, làm đi điếm các kiểu.

1.3. Nghĩa văn hàm

Các từ “mình” và “thân” trong tiếng Việt, trong phạm vi tư liệu mà chúng tôi có, chỉ mang các nghĩa văn hàm trung hoà.

“Mình” có nghĩa “*sức khoẻ thể chất*” của con người.

Đấy có thể là (*sức yếu, còm cõi*): “mình hạc xác ve” (gày còm, thiếu sức sống) hoặc (*sức chịu đựng cao*): “mình đồng da sắt”.

“Thân” có một số nghĩa:

1/ (*Tình cảnh, hoàn cảnh, vị thế của con người*): “thân tàn ma dại” (cơ thể vẫn khoẻ mạnh về thân xác, nhưng dung nhan, dáng vẻ tiêu tụy, khốn khổ vì đang trải qua những biến cố lớn bất lợi trong đời); “thân cô thế cô” (tình cảnh vô cùng bất lợi, một mình đơn độc chống trả lại những lực lượng áp đảo hoặc không được sự ủng hộ vật chất hay tinh thần của người xung quanh).

2/ (*Giá trị vật chất và tinh thần của một con người*): “thân bại danh liệt” (không còn có mấy giá trị, ảnh hưởng, uy tín, thể diện hoặc của cải tài sản, hoặc cả hai phương diện).

3/ (*Cách ứng xử của con người*): “thân làm tội đời” (do cách ứng xử không thích hợp mà gây thiệt hại cho chính bản thân mình).

Trong tiếng Anh, trong phạm vi tư liệu có được, chúng tôi thấy nghĩa văn hàm của “body” không nhiều.

1/ (*Một trong hai nhân tố quan trọng của sự tồn tại của con người*): to keep body and soul together, giữ cho xác và hồn ở bên nhau, tức là phải vất vả vật lộn để sinh tồn, nếu không thì hồn sẽ lìa khỏi xác.

2/ (*Cực kì kiên định ý chí, ý muốn của mình*): over my dead body, bước qua xác tôi, tức là các người chỉ thực hiện được điều các người mong muốn nếu giết được tôi.

2. Tóm lại, theo cách tiếp cận ngôn ngữ văn hoá học, chúng tôi đã khảo sát các từ “đầu” (NN & ĐS số 7 (11)-2010), và trong bài báo này các từ “mình”, “thân”, tiếp theo sẽ là các từ “tay” và “chân” và các từ tương ứng với chúng trong tiếng Anh (“head”, “body”, “arm”, “hand”, “leg”, “foot”) về các phương diện *định danh, chuyển nghĩa* và

nghĩa văn hàm. Về mặt *định danh*, có số lượng lớn nhất là hai từ “mình” và “thân” của tiếng Việt (9 từ khác nhau trong khi từ tương ứng trong tiếng Anh là “body” chỉ có 1); có số lượng lớn thứ nhì là từ “chân” (6 từ, trong khi tiếng Anh chỉ có 2 từ “leg” và “foot”). Cứ liệu thu thập được về các từ kể trên có thể chưa thật đầy đủ, nhưng chúng tôi tin rằng đó đã là những cái cơ bản và tiêu biểu cho bức tranh về các từ đối tượng.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Kỳ Đức (1999), *Nghĩa văn hàm của giới từ chỉ không gian*. Trong “Ngữ học Trẻ 1999”. Hà Nội, tr.283-287.

2. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt – trên đường hiểu biết và khám phá*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.

3. Trịnh Đức Hiền-Đỗ Thị Thu (2006), *Những từ ghép có từ tố chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Việt*. Trong “Việt Nam học và tiếng Việt”, Hà Nội, Nxb ĐHQG HN, tr.190-198.

4. Nguyễn Thị Hoài Nhân, Nguyễn Thị Thu, Trần Kim Bảo, Nguyễn Xuân Hòa (2001), *Thành ngữ Nga có từ “pyka” so sánh-đối chiếu với các thành ngữ có từ “hand” trong tiếng Anh và từ “tay” trong tiếng Việt*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG. Hà Nội.

5. Trần Thị Đan Phượng (1998), *Sắc thái văn hóa của ẩn dụ, hoán dụ trong tiếng Anh, tiếng Pháp và cách dịch sang tiếng Việt*. Trong “Ngữ học Trẻ 1998”. Hà Nội, tr.222-226.

6. Phan Văn Quế (1996), *Ngữ nghĩa của thành ngữ-tục ngữ có thành tố chỉ động vật trong tiếng Anh (trong sự so sánh đối chiếu với tiếng Việt)*. Luận án PTS. Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-06-2014)

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ CHIẾN LƯỢC TRANH CÃI TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI VIỆT

SOME DISPUTING STRATEGIES IN VIETNAMESE FAMILIES

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

(NCS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Disputes in general and family disputes in particular are commonly seen as dynamic interactional processes progressing by way of oppositions between two or more interlocutors, sequentially accomplished by the interlocutors via successive exchanges of oppositional moves. During disputes, speakers do their best to apply suitable strategies to prove they are right and the listeners are wrong. Basing on data of 255 episodes extracted from 8 Vietnamese movie series, this article is going to point out those strategies and their verbal realization.

Key words: family disputes; interactional processes; oppositional moves; movie; strategies; verbal realization.

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới đã có một số công trình nghiên cứu về tranh cãi gia đình như của Vuchinich S. (1984, 1986, 1987, 1990), Zimmerman and West (1975), Raffaelli (1992), Tannen D. (2003, 2007, 2014), Spitz A. (2005), Yan (2012), Yong (2012). Các nhà nghiên cứu này đều đồng quan điểm rằng tranh cãi là một dạng hội thoại đặc biệt, khởi nguồn từ một phát ngôn gây tranh cãi (arguable utterance). Giao tiếp trong các cuộc tranh cãi gia đình là hình thức giao tiếp dạng hội thoại, đều diễn ra với cấu trúc gồm ba phần: mở thoại, thân thoại và kết thoại. Ngoài ra một cuộc tranh cãi cũng có những yếu tố như cuộc thoại, đoạn thoại, cặp thoại, hành vi ngôn ngữ và những yếu tố có liên quan như quy tắc điều hành luân phiên lượt lời, quan hệ liên cá nhân, nguyên tắc cộng tác hội thoại, vai giao tiếp....

Trong khi đó, ở Việt Nam, tranh cãi chưa được nghiên cứu riêng như một dạng hội thoại mà mới chủ yếu dừng lại ở các hành vi ngôn ngữ đơn lẻ. Trên thực tế, tranh cãi cần được nhìn nhận như là sự tổng hợp của nhiều hành vi ngôn ngữ vì nó diễn tiến liên tục với hàng loạt các chiến lược khác nhau của cả người nói và người nghe để giành phần thắng về mình.

Tuy ngôn ngữ phim ảnh được coi là một dạng ngôn ngữ “nhân tạo”, nhưng phải khẳng định rằng có rất nhiều sự tương đồng giữa ngôn ngữ

phim ảnh và ngôn ngữ đời thường. Bên cạnh đó, tìm hiểu tranh cãi trong gia đình là một đề tài khá nhạy cảm, vì vậy việc sử dụng kịch bản phim trong nghiên cứu này được coi là cách khai thác dữ liệu khá khả thi. Dựa trên ngữ liệu của 255 tập phim của 8 bộ phim truyền hình, nghiên cứu sẽ chỉ ra những chiến lược cơ bản mà các tham thoại sử dụng trong tranh cãi gia đình người Việt.

2. Các chiến lược sử dụng trong tranh cãi gia đình

2.1. Chỉ trích

Chỉ trích không chỉ là một chiến lược nhằm phê phán người khác mà còn thể hiện thái độ khó chịu với đối tượng. Người nói có thể chỉ trích trực tiếp người nghe, như trong các ví dụ sau:

Con: Mẹ ơi mẹ chiều nó quá rồi đó, rồi lại học theo con thì chết

Mẹ: Tại con hết đây, giận cá chém thớt, nó còn nhỏ biết gì mà đánh nó

Con: Nó vậy là tại mẹ đó, chiều nó quá (Cuộc chiến hoa hồng)

Trong tình huống trên, con gái và mẹ đều chỉ trích hành động của nhau. Trong khi con gái cho rằng mẹ quá chiều cháu ngoại, thì bà mẹ lại trách con là giận cá chém thớt, đánh cháu một cách vô lí. Hoặc trong tình huống sau, người vợ và chồng luân phiên chỉ trích nhau vì cho rằng người kia không quan tâm gì đến mình.

Vợ: Con mới chỉ lên 5 tuổi, thế mà sinh nhật tôi anh cũng không nhớ, kỉ niệm ngày cưới anh cũng quên. Con óm vợ đau anh cũng không thêm quan tâm, thử hỏi anh có coi tôi ra cái gì không?

Chồng: Cô cũng có hơn gì tôi không, hả? Tôi mệt cô cũng không thêm hỏi một câu. Cứ mở miệng ra là tiền lương, tiền lương, tiền lương. Chồng thì cầm mắt suốt ngày ở ngoài công trường, tối về với vợ thì xô toet vào mắt một câu: đủ đờn đến giờ này mới về, vui nhĩ. (Những công dân tập thể)

Những từ như “khùng”, “điên”, “dở hơi”, “hâm”, “khờ”, “dại”, cũng được sử dụng để chỉ trích người khác:

Mẹ: Vậy có khùng điên hay không chứ. Tại mày vợ chồng không nói được nhau, cứ gắng lên làm gì không biết nữa. (Cuộc chiến hoa hồng)

Chồng: Cô bị dở hơi à? Đói thì phải cho nó ăn chứ. Đợi cô có mà nó chết thối ra rồi (Những công dân tập thể)

Ngoài ra, chỉ trích cũng có thể được thực hiện gián tiếp bằng cách phê phán người có mối quan hệ mật thiết với người nghe. Chẳng hạn mẹ nói với con trai:

Mẹ: Tất cả là tại vợ con ấy. Mẹ đã dặn là ngồi im một chỗ. Tại sao cứ lông lên chạy sang nhà chồng cũ để làm gì? Hay là nó muốn tiết nòi tiết giống cái nhà này thì nói thẳng ra đi. Có mỗi cái chuyên giữ con thôi mà không giữ nổi nữa. (Giấc mơ hạnh phúc)

Người mẹ trách móc con dâu vì không cẩn thận nên liên tục làm sảy thai. Thực chất, bà đang ngầm chỉ trích con trai mình là đã chọn nhầm vợ và không biết khuyên nhủ được vợ. Trong trích đoạn dưới đây, người vợ nói chuyện với chồng về mẹ chồng, và chỉ trích mẹ chồng, qua đó cũng ngầm ý phê phán chồng là không nói được mẹ:

Vợ: Em chưa thấy người mẹ chồng nào mà vô tư ham chơi như là mẹ anh. Làm gì cũng phải giữ ý một chút chút, rồi có con dâu, rồi người ngoài nhìn vô nữa. (Cuộc chiến hoa hồng)

Ngoài việc sử dụng từ ngữ chỉ trích trực tiếp, các thành viên trong gia đình còn thường chỉ trích gián tiếp qua cách nói mỉa mai. Những từ ngữ lịch sự bên ngoài thực ra lại hàm ẩn bên trong những ý nghĩ tiêu cực dành cho người nghe.

Vợ: Tôi thật có phúc quá khi lấy được một người chồng như anh đấy (Cuộc chiến hoa hồng)

Vợ: Chứ không phải do con dâu hiếu thảo của ông sao? (Tìm chồng cho vợ tôi)

2.2. Tạo khoảng cách

Trong gia đình, thông thường các thành viên luôn có những cách nói thân mật, đặc trưng cho mối quan hệ thân thiết của họ để phân biệt với các mối quan hệ xã giao bên ngoài. Tuy nhiên, khi tranh cãi, họ lại sử dụng những cách diễn đạt nhằm phủ nhận mối quan hệ thân thiết này. Điều này được thể hiện qua những phát ngôn từ chối sự quan tâm hoặc mối liên hệ với người khác, như “đấy không phải việc của anh”, “tôi không cần”, “tôi không muốn nói chuyện với cô”, “chả có chuyện gì cần nói giữa chúng ta hết”, “con không cần bố mẹ phải lo cho con chuyện đó”, “tao không cần mày lo cho tao”, “coi như tao không có đứa con trai nào hết. Coi như nhà này không phải là nhà của mày, không phải gia đình của mày”.

Đặc biệt hơn, các thành viên gia đình người Việt còn tạo khoảng cách qua việc sử dụng các đại từ nhân xưng như những người xa lạ. Đây là đặc trưng thú vị của tiếng Việt so với nhiều ngôn ngữ khác do tiếng Việt có hệ thống các đại từ nhân xưng rất phong phú, đa dạng, bị chi phối bởi luật tôn ti. Ở mối quan hệ vợ chồng, thông thường chồng xưng *anh*, vợ xưng *em* kể cả trong tình huống người chồng ít tuổi hơn vợ. Khoảng tuổi trung niên cặp *anh-em* chuyển sang *tôi-ông*, *tôi-bà*. Vợ chồng cũng có thể xưng thay cho con cái như *mẹ- bố nó/ba nó*, *tôi- mẹ nó/má nó*.

Nhưng đến khi tranh cãi, các cặp xưng hô này có thể chuyển sang nhiều biến thể khác nhau, thể hiện sự xa cách trong mối quan hệ giữa người nói và người nghe: như *cô- tôi*, *anh-tôi*:

Chồng: Cô còn già mồm à? Im ngay đi không thì bảo

Vợ: Anh tương anh thích gì được nấy hả? Tôi có mồm tôi cứ nói đấy, làm gì được tôi (Hạnh phúc mong manh).

Đôi khi họ còn dùng những từ như *mụ, lão, thằng, con...* để gọi người đối diện:

Chồng: Mụ một vừa hai phải thôi nhá. Đã chia thời gian như thế rồi, cứ thế mà làm

Vợ: Đồ ki bo. Lão phải nhường vợ một tí chứ. (Những công dân tập thể).

Chồng: Này, nếu không phải cấm mặt vào nuôi vợ nuôi con thì thằng này cũng thử đấy (Những công dân tập thể).

Vợ: Phải rồi, con này tẻ bạc, không có ra gì hết. anh chán lắm rồi đúng không? Được rồi, vậy thì tôi đi (Cuộc chiến hoa hồng).

Một số cách nói xã giao bề ngoài có vẻ lịch sự, nhưng thực chất là xưng hô một cách mỉa mai, châm biếm:

Chồng: Vâng, thưa bà tiến sĩ, bà kinh nghiệm dày mình như thế tôi cãi làm sao nổi. (Những công dân tập thể)

Vợ: Ông lúc nào mà chả có lí do, ông giám đốc ạ. Tôi sợ ông quá rồi. (Ba đám cưới một đời chồng)

Đôi với quan hệ bố mẹ- con cái, trong tranh cãi ngoài việc vẫn sử dụng các cặp thông thường như bố/ba/mẹ/má- con, các tham thoại còn sử dụng các cặp biến thể như tao-mày, thằng, con, tôi(tui)- anh/chị, mẹ.....:

Bố: Con kia mày có nghe tao nói gì không?

Mẹ: Chị không giữ giá cho bản thân mình, thì chị cũng phải giữ thể diện cho tôi chứ. (Ba đám cưới một đời chồng)

Bố: Thằng này láo toét thật, bố nói mà mày cứ cãi lại nhem nhẻm thế. (Những công dân tập thể)

Thậm chí có những tình huống nhân vật trút bỏ hoàn toàn vai giao tiếp, xưng hô bằng một vai mới. Chẳng hạn:

Mẹ: Thôi, tôi lạy mẹ. Mẹ trẻ vào trong nhà lấy cái dao gọt mấy quả dưa chuột cho tôi (Những công dân tập thể)

Hay bố nói với con trai:

Bố: Nhằm. tôi nói là có sách, mạch có chứng. tôi hỏi ông nhá, cái mà bây giờ các ông gọi là vấn đx có gì hay ho nào. Toàn những chuyện nhảm nhí, vớ vẩn, tâm thường, sặc mùi giường chiếu, có gì là nhân vấn (Những công dân tập thể)

2.3. Chửi thề

Chửi thề là hành động vừa để phê phán người khác, nhưng nhiều khi mang mục đích giải tỏa sự khó chịu cho người phát ngôn. Khảo sát dữ liệu cho thấy các thành viên trong gia đình khi tranh

cãi đã có nhiều phát ngôn như “khốn nạn”, “tổ cha mày”, “đồ mắt dạy”, “đồ ngu”, “bố bố”, “bố mẹ”, “tiên sư”, “thằng chó”, “chó”.

Chẳng hạn:

Bố: Tiên sư chúng mày chứ. Tao ngần này tuổi đầu rồi, ăn mà không có canh thì chết ngهن à (Những công dân tập thể)

Mẹ: Tổ cha mày. Mày dạy đời tao đồ hả? (Tìm chồng cho vợ tôi)

Chồng: Đi tán gái thì thằng chó nào chả tổ ra cao thượng, quan tâm, ga lãng, sang trọng. Sống với nhau mà khách sáo thể thì khó chịu bỏ mẹ. (Những công dân tập thể)

Chồng: Đồ khát máu tanh lòng. (Cuộc chiến hoa hồng)

2.4. Đe dọa

Khi muốn cảnh báo người nghe về hậu quả của hành động, người nói dùng chiến lược đe dọa. Trong tiếng Việt, đe dọa chủ yếu được thể hiện qua hình thức câu điều kiện: Nếu...thì hoặc nếu...cho coi, “sẽ...cho mà xem”.

Con: Nếu mà ngày nào má cũng như vậy con bỏ đi bụi cho coi” (Hạnh phúc mong manh)

Con: Nếu bố quyết định cưới cô ấy, thì chị em con sẽ về quê sống với ông bà nội đấy (Giấc mơ hạnh phúc)

Thấy được bộ mặt của bố con nhà nó, anh sẽ hối hận cho mà xem” (Ba đám cưới một đời chồng)

Cụm “hoặc là....sẽ”, “nếu không..thì/sẽ” cũng được sử dụng để chỉ sự đe dọa:

Mẹ: “Ý tao là mày về nhà hoặc là mày sẽ không nhận được một xu nào của tao nữa, kể cả khi tao chết” (Ba đám cưới một đời chồng)

Vợ: “tôi nói cho anh biết nghe. Tốt nhất từ nay về sau anh đừng qua lại với cô ta nữa, nếu không tôi sẽ làm lớn chuyện cho coi” (Hạnh phúc mong manh)

Đặc biệt, nhiều tình huống người nói còn dùng cả những từ chỉ các hành động bạo lực để đe dọa người nghe như “cánh cáo”, “đánh”, “đập”, “liệu hồn”, “chết đờn”, “tổng cổ”:

Bố: “Tao cánh cáo mày nha, đẹp cái giọng hồn láo với ba mày đi nghe chưa” (Tìm chồng cho vợ tôi)

Bố: “Đừng có kì kèo xin tiền tao nữa nhé. Tao cho mày một gậy bây giờ” (Ba đám cưới một đời chồng)

Bố: “Tao đập cho mày chết bây giờ. Cuối học kì sau tao sẽ đến gặp thầy giáo mày, cứ liêu hồn đấy” (Ba đám cưới một đời chồng)

Mẹ: Đừng có mà léng phéng nhé, chết đòn đấy (Ở rề)

Mẹ: Tao lại tống cổ mày ra ngoài đường bây giờ. (Những công dân tập thể)

2.5. Thách thức

Thách thức là thể hiện sẵn sàng chấp nhận một hành động gây hấn của người khác, nhưng biết là người nghe rất khó thực hiện hành động đó. Chiến lược này được thực hiện thông qua các cách diễn đạt: “có giỏi thì...”, “có gan thì...”, hoặc các câu hỏi tu từ như “sao không...”, “định...chứ gì”. Ví dụ:

Con: Mẹ đã lấy chồng rồi, sao mẹ không đi luôn đi? (Giấc mơ hạnh phúc)

Con: Me định đánh con nữa chứ gì? Đây, me đánh đi (Hạnh phúc mong manh)

Mẹ: Tùy con à, có gan thì con đi đi (Ở rề)

Chồng: Cô suốt ngày đem tôi ra so sánh với thằng nợ thằng kia. Đây, có giỏi thì theo chúng nó đi, để xem chúng nó có hơn gì tôi không (Những công dân tập thể)

2.6. Yêu cầu

Trong tranh cãi, do cho rằng quan điểm người nghe là sai, người nói đưa ra những yêu cầu buộc người nghe phải theo. Yêu cầu trong tiếng Việt xuất hiện ở cả dạng khẳng định (bắt đầu bằng chủ ngữ + động từ, hãy + động từ hoặc chỉ có động từ) và dạng phủ định với “đừng”, “bỏ ngay”, “thôi ngay”:

Bố: Hãy coi như bố không còn nữa, đừng ép mình phải làm những việc mà con không thích, đừng cố gắng vì bố nữa. Con về đi (Ba đám cưới một đời chồng)

Mẹ: Này, con bỏ ngay cái lối nói pha phách ấy đi nhà (Những công dân tập thể)

Đôi khi người nói sử dụng được không, có được không sẽ làm cho lời yêu cầu nhẹ nhàng hơn. Ví dụ:

Con: Má thử để con yên tĩnh một ngày được không? (Hạnh phúc mong manh)

Con: Mẹ đừng nói nữa có được không (Giấc mơ hạnh phúc)

Đặc biệt, khi tranh cãi, các thành viên gia đình thậm chí còn dùng những từ rất mạnh như “phải”, “cấm”, “cấm tuyệt đối”, “không bao giờ...cho” vừa là để yêu cầu, vừa là để chứng tỏ quyền lực của mình:

Bố: Từ nay tao cấm không được nhờ vả gì em ở đây. (Những công dân tập thể)

Mẹ: Má cấm con từ nay trở đi đừng có qua lại với ông nữa (Hạnh phúc mong manh)

Mẹ: Từ giờ phải chăm chỉ học hành, cấm tuyệt đối không được giao du với đám thằng Hùng nhớ chưa (Giấc mơ hạnh phúc)

2.7. Ngắt lời

Để hội thoại thành công, người nói và người nghe phải tôn trọng lượt lời của nhau. Nói cách khác, phải đợi người khác kết thúc lượt lời thì mới nên bắt đầu một lượt lời mới. Tuy nhiên, khi tranh cãi, quy tắc hội thoại này bị phá bỏ, do các tham thoại không cho người đang phát ngôn kết thúc lượt lời của mình. Trong đoạn tranh cãi sau ta thấy người vợ hai lần ngắt lời chồng, không cho chồng có cơ hội giải thích. Cuối cùng, người chồng ngắt lời vợ khi cảm thấy vợ đang tranh cãi vô lý.

Chồng: Tôi đã nói với cô rồi, tôi và Hạnh không còn gì nữa, tại sao...

Vợ: Tôi không có tin. Hai vợ chồng li dị rồi gặp gỡ riêng tư làm gì nữa, lại còn từ sáng đến trưa là tại sao

Chồng: Thì tại vì...

Vợ: Thôi tôi không muốn tin. Tôi không phải con nít mà tin anh. Tôi biết mà, từ khi..

Chồng: Cô im đi. Tôi không muốn nghe cô nói gì hết nữa. (Hạnh phúc mong manh)

Ngoài ra, việc yêu cầu người khác không nói tới vấn đề này đang bàn luận nữa cũng là một cách ngắt không cho họ diễn đạt hết ý của mình, với việc sử dụng các từ như “im mồm”, “đừng nói nữa”, “im đi”, “thôi đi”... :

Mẹ: Im mồm. Mẹ nói như thế không đúng à? (Giấc mơ hạnh phúc)

Bố: Mày im đi. Ngủ mà còn lái nhái (Ở rề)

Vợ: Thôi đi. Anh càng nói càng khiến tôi ghê tởm (Những công dân tập thể)

2.8. Hòn dỗi

Đây là một chiến lược ít được đề cập trong các nghiên cứu về tranh cãi, vì đối tượng của các nghiên cứu này là những người không có mối quan hệ thân mật. Trong tranh cãi gia đình, mối quan hệ mật thiết giữa các thành viên tạo điều kiện cho chiến lược này phát triển, do đó nó được sử dụng khá nhiều. Hòn dỗi là một chiến lược thường được sử dụng khi người nói cảm thấy bất lực sau một hồi áp dụng nhiều chiến lược tranh cãi mà không hiệu quả, cuối cùng họ đành chấp nhận sự chê trách, chỉ trích của người khác bằng cách tự nhận về mình những điều xấu, hoặc bằng cách đồng ý với mọi hành động của người đối thoại. Tuy nhiên, sự chấp nhận của họ hoàn toàn không thành ý, họ vẫn thể hiện sự khó chịu, bực dọc trong lời nói của mình.

Vợ: Phải rồi, tôi là người ngoài mà. Tôi đâu có quyền xen vô chuyện của cái gia đình này đâu. Từ giờ trở đi coi như người câm người điếc, vậy được chưa?

Vợ: Phải rồi, tôi sai. Tôi chỉ biết làm cho mẹ anh buồn thôi. Anh đi đi, đi mà làm cho mẹ anh vui đi. Tôi không cần (Cuộc chiến hoa hồng)

Vợ: Thì đó, tiền ở trong đó, anh muốn gửi về cho ba má anh bao nhiêu thì gửi đi. Tiền của anh anh muốn làm gì thì làm, gửi hết luôn đi, rồi ra ngoài đường ở luôn (Ổ rề)

Qua khảo sát dữ liệu, có một điều thú vị là những người sử dụng chiến lược hòn dỗi đều là nữ giới. Họ có thể là những người mẹ, người vợ, hoặc là những cô con gái. Họ hòn dỗi bằng việc dùng những từ ngữ hoặc hình ảnh xấu để tự miêu tả về mình

Vợ: Em tầm thường vậy đấy. Anh hãy tìm người nào xứng đáng với anh hơn em đi. Hãy tìm người nào có thể sinh cho anh những đứa con khỏe mạnh, thông minh, lành lặn. Em chỉ là đứa đàn bà tầm thường, vô dụng và tàn phế thôi. (Nếp nhà)

Mẹ: Hóa ra trong cái nhà này tôi là phù thủy, là yêu tinh, cho nên mọi người sống với tôi mới héo úa, gầy mòn, xác xơ xơ ngẩn chứ gì. Được, từ nay á, bố con chị tự lo cho nhau đi, đừng bám vào con mẹ yêu tinh này nữa, để xem không có con mẹ phù thủy này, bố con chị lấy gì mà nhét vào mồm. (Những công dân tập thể)

3. Kết luận

Tranh cãi là một hiện tượng xã hội tự nhiên, phổ biến, thường xảy ra trong giao tiếp hàng ngày. Trong gia đình, nơi mối quan hệ giữa các thành viên không còn cần thiết phải giữ mức độ lịch sự và xã giao trang trọng thì tranh cãi lại có những đặc trưng ngôn ngữ riêng của nó. Qua phân tích, ta có thể thấy các thành viên trong gia đình áp dụng nhiều chiến lược khác nhau nhằm đạt mục đích chứng minh quan điểm của mình là đúng và người nghe là sai. Trong thực tế, các tham thoại không chỉ thực hiện một chiến lược đơn lẻ mà hoặc thực hiện nhiều chiến lược, hoặc lặp đi lặp lại một chiến lược. Thậm chí, họ sử dụng đồng thời nhiều chiến lược ngay chỉ trong một lượt lời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bach, K. & Harnish, R. M. (1979), *Linguistic communication*.
2. Brown, G., & Yule, G. (1989), *Discourse analysis*. Cambridge University Press.
3. Cameron, D. (2002), *Working with spoken discourse*. Sage Publications.
4. Fowler, R. (1985), "Power". In van Dijk (ed.), *Handbook of discourse analysis*. London: Academic Press.
5. Geis, M. L. (1995), *Speech acts and conversational interaction*. Cambridge: Cambridge University Press.
6. Vuchinich, S. (1990), *The sequential organization of closing in verbal family conflict*. Conflict talk, ed. by A.D. Grimshaw, Cambridge: CUP.
7. Watts, R. J., Ide, S., & Ehlich, K. (eds.) (1992), *Politeness in language: Studies in its history, theory and practice*. Mouton de Gruyter.
8. Bùi Thùy Linh (2010), *Ý nghĩa của sự thay đổi cách xưng hô và tha xưng (khảo sát trong gia đình người Việt)*. Ngôn ngữ và Đời sống số 5, 2010.
9. Ngô Đình Phương (2004), *Quan hệ liên nhân trong phân tích diễn ngôn*, Ngữ học trẻ 2004.
10. Nguyễn Quang (2004), *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hóa và giao thoa văn hóa*. Nxb ĐHQGHN

NGUỒN DỮ LIỆU:

1/Cuộc chiến hoa hồng; 2/Những công dân tập thể; 3/ Giác mơ hạnh phúc; 4/ Tìm chồng cho vợ tôi; 5/ Hạnh phúc mong manh; 6/ Ba đám cưới một đời chồng; 7/ Ổ rề; 8 / Nếp nhà.